

Rủi ro thanh khoản của các NHTM

Bản chất và giải pháp

TS. NGUYỄN ĐẠI LAI

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Vốn hoạt động của một Doanh nghiệp nói chung, một ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng là một phạm trù kinh tế tổng hợp chỉ toàn bộ nguồn lực cần thiết cho tổ chức hoạt động kinh doanh trong hiện hữu và phát triển trong tương lai. Tổng nguồn lực gồm: vật lực, nhân lực và tài lực. Tuy nhiên, để tập trung vào chủ đề về vốn bù đắp rủi ro và rủi ro thanh khoản, bài viết này chỉ bàn về vốn tối thiểu để bù đắp rủi ro nói chung và vốn để tránh rủi ro thanh khoản của NHTM. Xin được đưa ra hơn 3 cách tiếp cận tổng hợp về vốn tối thiểu, về rủi ro thanh khoản và các giải pháp để lượng hóa cũng như để quản trị tương ứng, đó là: i) Cách tiếp cận rút ra từ quan điểm của Ủy ban Basel; ii) Cách tiếp cận từ việc xác định nguồn dự phòng rủi ro thanh khoản rút ra trong công thức xác định năng lực cung ứng tín dụng cho nền kinh tế của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường của một quốc gia; và iii) Cách tiếp cận từ chi phí dự phòng rủi ro trong phương án giá dịch vụ tín dụng của NHTM. Ngoài ra sẽ giới thiệu một số cách tiếp cận khác thông qua các phương pháp nhận diện và phân tích tài chính của NHTM.

Cách tiếp cận thứ nhất
Theo quan điểm của Ủy ban Basel: Mục tiêu của mọi NHTM là kiếm tiền trên cơ sở phân còn lại lớn nhất của doanh thu sau khi trừ đi chi phí, các khoản thuế và “giành giật từ khoản không bị rủi ro”. Mọi doanh nghiệp nói chung đều cần có vốn, nhưng là vốn kinh tế nói

chung. Chỉ có những Định chế tài chính (ĐCTC) thì buộc phải tuân thủ yêu cầu về mức vốn tối thiểu - Vốn phải đủ bù đắp cho tất cả các loại rủi ro, gồm: Rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành, rủi ro thị trường và các rủi ro khác, trong đó có rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản được định nghĩa một cách rất dễ hiểu là: “*Rủi ro do NHTM bị hết tiền mặt để thanh toán cho các nghĩa vụ tức thời, mặc dù giá trị tài sản hiện tại vẫn lớn hơn các nghĩa vụ đó*”. Điều đó cũng có nghĩa rằng hầu hết các loại rủi ro khác như: Rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, nhất là rủi ro kỳ hạn v.v đều là thủ phạm dẫn đến rủi ro thanh khoản. Với tầm quan trọng đặc biệt của vốn bắt buộc đối với NHTM như vậy, nên ngay từ 1974 nhóm 10 nước công nghiệp phát triển nhất thế giới đã nhóm họp và thành lập Ủy ban Basel về giám sát hoạt động ngân hàng tại thành phố Basel Thụy Sĩ. Nhóm này đã đưa ra 25 nguyên tắc giám sát an toàn hoạt động ngân hàng, hàng loạt báo cáo nghiên cứu phân tích rủi ro, các chương trình tự vận giám sát rủi ro... Đến 1988, Ủy Ban đã cho ra đời khung Pháp lý chung về “Hiệp ước vốn Basel 1”, có hiệu lực thi hành trong khối từ 1992. Năm 2004 phiên bản khung Pháp lý Hiệp ước vốn Basel 2 ra đời và đã có hiệu lực áp dụng từ 31/12/2006. Theo đó, nội dung chính của Basel 2 là phát triển và khắc phục những khuyết tật của Basel 1. Nội dung chính của Basel 2 dựa trên 3 cột trụ chính: Basel 2 đã buộc các ngân hàng quốc tế phải tuân thủ theo 3 nguyên tắc cơ bản:

Nguyên tắc thứ nhất: Các ngân hàng cần phải duy trì một lượng vốn đủ lớn để trang trải cho các hoạt động chịu rủi ro của mình, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp (Cột trụ 1).

Nguyên tắc thứ hai: Các ngân hàng phải đánh giá một cách đúng đắn về những loại rủi ro mà họ đang phải đối mặt như: rủi ro thanh khoản, rủi ro hệ thống, rủi ro chiến lược, rủi ro danh tiếng và rủi ro pháp lý mà Hiệp ước Basel II gọi chung dưới cái tên là “rủi ro còn lại” (sau rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro vận hành) và đảm bảo rằng những giám sát viên sẽ có thể đánh giá được tính đầy đủ về những khoản dự phòng cần thiết cho những rủi ro này (Cột trụ 2).

Nguyên tắc thứ ba: Các ngân hàng cần phải công khai thông tin một cách thích đáng theo nguyên tắc thị trường (Cột trụ 3). Với cột trụ này, Basel 2 đưa ra một danh sách các yêu cầu buộc các ngân hàng phải công khai thông tin, từ những thông tin về cơ cấu vốn, mức độ đầy đủ vốn đến những thông tin liên quan đến mức độ nhạy cảm của ngân hàng với rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp và quy trình đánh giá của ngân hàng đối với từng loại rủi ro này.

Như vậy, với quá trình phát triển của Ủy ban Basel và những Hiệp ước mà tổ chức này đưa ra, các NHTM càng ngày càng được yêu cầu hoạt động một cách minh bạch hơn, đảm bảo vốn phòng ngừa cho nhiều loại rủi ro hơn và do vậy, hy vọng sẽ giảm thiểu được rủi ro.

Basel 1: đưa ra bảng trọng số rủi ro và cách tính vốn đảm bảo tối thiểu theo mức rủi ro của từng loại tài sản

Trọng số rủi ro	Phân loại tài sản				
0%	Tiền mặt và vàng nằm trong ngân hàng. Các nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và Bộ Tài chính.				
20%	Các khoản trả nợ của ngân hàng có quy mô lớn Chứng khoán phát hành bởi các cơ quan Nhà nước				
50%	Các khoản vay thế chấp nhà ở...				
100%	Tất cả các khoản vay khác như trái phiếu của doanh nghiệp, các khoản nợ từ các nước kém phát triển, các khoản vay thế chấp cổ phiếu, bất động sản...				
Loại tài sản	Trọng số rủi ro	Tỷ lệ vốn	Số tiền	Tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro	Yêu cầu về vốn tối thiểu
Trái phiếu Chính phủ	0%	8%	1.000 USD	0 USD	0 USD
Trái phiếu đô thị	20%	8%	1.000 USD	200 USD	16 USD
Thế chấp nhà ở	50%	8%	1.000 USD	500 USD	40 USD
Vay không bảo đảm	100%	8%	1.000 USD	1.000 USD	80 USD
Tổng hợp	42,5%	8%	4.000 USD	1.700USD	136USD

Basel 2: Yêu cầu vốn tối thiểu = Mức độ nhạy cảm x Trọng số rủi ro (%) x 8%

Trọng số rủi ro:

Phân loại	Đánh giá					
	AAA tới AA-	A+ tới A-	BBB+ tới BBB-	BB+ tới B-	Dưới B-	Không xếp loại
Quốc gia	0%	20%	50%	100%	150%	100%
Ngân hàng	Trưởng hợp 1	20%	50%	100%	100%	150%
	Trưởng hợp 2	20%	50%	50%	100%	150%
Doanh nghiệp	20%	50%	100%	100%	150%	100%

Như vậy, Hiệp ước vốn Basel 1 và 2 đều rất chú trọng đến yêu cầu vốn tối thiểu đảm bảo bù đắp rủi ro nói chung, nhưng không chỉ rõ từng khoản dự phòng cho từng loại rủi ro tương ứng là bao nhiêu. Nguyên tắc bất biến của các Hiệp ước Basel là phạm đã là hoạt động kinh doanh tín dụng thì phải tuân theo nguyên tắc đủ vốn dự phòng tính trên cơ sở phân loại rủi ro.

Cách tiếp cận thứ 2 - Từ công thức xác định năng lực tín dụng của hệ thống ngân hàng ra nền kinh tế: Nếu gọi tổng giá trị tiền mặt do Ngân hàng Trung ương (NHTW) phát hành vào lưu thông đến thời điểm tính toán là MB gồm: Tiền mặt trong lưu thông (C); tiền mặt dưới hình thức tiền gửi dự trữ bắt buộc của NHTM tại NHTW (R) và tiền mặt dưới hình thức **dự trữ đảm bảo thanh toán tại quỹ** của các NHTM (E); gọi D là tổng tiền gửi các loại của nền kinh tế vào hệ thống NHTM, thì cơ cấu tiền trong nền kinh tế như sau:

MB = C + R + E. Đây chính là tiền mặt mà chỉ có NHTW mới tạo ra được bằng quyền lực độc quyền phát hành tiền theo Luật định. Để phân tích cơ chế tác động của khoản **dự trữ đảm bảo thanh toán tại quỹ** (E) đến các khối tiền

tệ, có thể dùng cách lần lượt quy đổi các nhân tố cấu thành MB ra tiền gửi. Theo đó: nếu gọi các hệ số tương ứng là k,r,e với: $k=C/D$, $r=R/D$, $e=E/D$, thì có thể diễn giải đơn giản cấu trúc của MB theo D như sau:

$$MB = C+R+E = kD + rD + eD = D(k+r+e)$$

$$\Rightarrow D = 1/(k+r+e) \times MB \quad (1)$$

Từ (1) có thể nhìn thấy ngay biểu thức $(1/(k+r+e))$ là hệ số tạo tiền gửi D trên cơ sở tiền cung ứng MB tại thời điểm tính toán và D tỷ lệ nghịch với tổng hệ số $(k+r+e)$. Nếu tại một thời điểm nhất định, cố định k và r và để e biến thiên thì D sẽ tỷ lệ nghịch với e. Nếu e càng lớn (sự hy sinh lãi từ khoản “vốn không sinh lời” của NHTM càng cao), thì D càng nhỏ. Chính lý do này đã khiến nhiều NHTM đã chủ quan, hoặc không dám “hy sinh” vượt quá một giới hạn đủ an toàn tối thiểu, mà chỉ là một tỷ trọng quá nhỏ làm cho khả năng thanh khoản của NHTM rất kém. Thậm chí một khoản vốn đủ nhỏ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và kỳ quỹ tại NHTW là thông lệ rất tốt trên thế giới, nhưng hầu hết các NHTM CP Việt Nam đã không làm như vậy. Khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán như một số NHTM vừa

qua đã lâm nạn nhưng không có công cụ nợ có tính thanh khoản cao để tái chiết khấu cấp tốc tại NHTW mà phải vay “nóng” trên thị trường 2 với giá rất cao. Trong bối cảnh lạm phát như hiện nay, tiền vào NHTM đang phụ thuộc vào mức độ “thực dương” của lãi suất huy động, do đó các NHTM gặp vô vàn khó khăn: Tiền mặt chảy vào tiêu dùng, vào vàng và gần đây là vào ngoại tệ với tỷ trọng khá lớn, trong khi vào NHTM cần phải có điều kiện lãi suất huy động lớn hơn lạm phát cùng kỳ nên một mặt đã tạo thêm dòng xoáy lạm phát, một mặt tạo nguy cơ mất khả năng thanh toán tức thời của NHTM. Do đó hệ số e càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, nếu không được giám sát ở mức thận trọng cần thiết (thông thường ở các nước hệ số e =60 đến 120% so với hệ số r cùng kỳ tùy tình trạng thị trường về nguy cơ rủi ro thanh khoản thấp hay cao).

Như vậy, hệ số e một mặt có tác động tốt đến khả năng thanh khoản, một mặt nếu duy trì ở mức quá cao hơn mức cần thiết thì doanh thu của NHTM sẽ giảm vì năng lực cung ứng tín dụng hay hiệu quả sử dụng vốn thấp. Điều này được lý giải như sau: Nếu gọi V là vốn tự có của các NHTM và gọi L là tổng năng lực tín dụng có thể cho vay ra nền kinh tế của toàn bộ hệ thống các NHTM thì diễn biến về tổng năng lực cung ứng tín dụng được mô tả như sau:

$$\text{Tổng nguồn } T1 = D+V = D+vD = D(1+v) \quad (v \text{ là hệ số quy đổi } V \text{ ra } D)$$

$$\text{Tổng sử dụng nguồn } T2 = L+R+E = L+D(r+e).$$

Theo nguyên lý về cân bằng tài khoản:

$$T1 = T2 \Rightarrow D(1+v) = L+ D(r+e) \Rightarrow L=D(1+v) - D(r+e) = D(1+v-r-e).$$

Nếu thay D từ (1), sẽ có:

$$L = (1+v-r-e)/(k+r+e) \times MB \quad (2).$$

Công thức (2) cho thấy biểu thức $(1+v-r-e)/(k+r+e)$ chính là hệ số nhân tín dụng ra nền kinh tế so với MB tại thời điểm tính toán. Thông thường tất cả các hệ số trên, NHTW đều được báo cáo từ các NHTM và tính toán được số bình quân cho quy mô toàn ngành. Cũng từ công thức này có thể nhìn rõ vai trò của E được thể hiện qua hệ số $e=E/D$ là hệ số tiền mặt bảo đảm thanh toán của NHTM mà tự ngân hàng phải “hy sinh” nguồn thu lãi tính trên số bình quân E để lại cho mục tiêu an toàn thanh khoản của NHTM. Vai trò này cũng gần giống như khoản “thuế” vô

hình dưới hình thức dự trữ bắt buộc do NHTW buộc các NHTM phải trích một tỷ lệ vốn huy động để tại NHTW để làm công cụ kiểm soát lượng tín dụng mà ngành ngân hàng cung ứng cho nền kinh tế. Trong hệ số cung ứng tín dụng $(1+v-r-e)/(k+r+e)$, thì cũng cùng vai trò như r , hệ số e luôn có quan hệ nghịch biến với tổng năng lực cung ứng tín dụng của NHTM. Do đó giám sát mức độ thận trọng của NHTM thông qua hệ số e tại từng thời điểm cũng là một nội dung rất quan trọng của hoạt động giám sát ngân hàng góp phần cảnh báo độ an toàn cho NHTM tránh khỏi rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận thứ 3 - Tiếp cận từ chi phí, ta thấy rằng mức chi phí hoàn vốn (C+V) cho từng nhóm sản phẩm & loại dịch vụ là để có thể tiếp cận được mức giá (lãi suất, tỷ giá, phí dịch vụ...) đủ sức cạnh tranh trong từng thời kỳ mà mới chỉ tính đến mức hoàn vốn. Mỗi sản phẩm suy cho cùng đều chỉ có 2 nhóm chi phí tạo thành giới hạn dưới của giá bán. Đó là: i) chi phí trực tiếp (lương, điện, nhiên liệu, trang thiết bị chuyên dùng có tuổi thọ trong vòng 1 năm, các chi phí trực tiếp khác...) và ii) Chi phí gián tiếp (khấu hao, quản lý, dự phòng rủi ro, chi phí gián tiếp khác...). Trong cơ chế thị trường, độ co giãn về giá để đảm bảo có lãi chính là năng lực co giãn chi phí sản xuất sao cho chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm luôn luôn nhỏ hơn giá bán có thể được trong môi trường cạnh tranh theo giá trên thị trường đối với mỗi loại sản phẩm nhất định. Trong trường hợp xấu nhất, giá bán phải đủ bù đắp chi phí sản xuất (ngưỡng hiệu quả trong kinh doanh - Chính là chi phí dịch vụ = (C + V)). Để diễn đạt cách tiếp cận này, có thể xem một phương án giá cụ thể thông qua việc tính toán và phân tích giá cho nhóm sản phẩm chính của NHTM “vay để cho vay” trong đầu tư tín dụng như sau:

+ Công thức xác định giá ở ngưỡng hiệu quả $(C+V = Lscvo)$:

Gọi M là tổng nguồn huy động phân cho mục đích đầu tư tín dụng, thì (aM) sẽ là tổng dư nợ lớn nhất có thể được, trong đó: a là hệ số sử dụng vốn bằng phần còn lại của tổng tỷ trọng cấu thành M sau khi trừ đi tổng tỷ lệ dự trữ bắt buộc r + tỷ lệ quỹ đảm bảo thanh toán e của NH ($a = (1 - (r+e))$). $\Rightarrow M \times Lstg = aM \times Lscvo \Rightarrow Lstg/Lscvo = a$ với $(0 < a < 1) \Rightarrow Lscvo = Lstg/a \Rightarrow$ đây chính là giá ở ngưỡng hiệu quả của hoạt động cho vay (Tr.đó: $Lstg$: lãi suất huy động bình quân. $Lscvo$: Lãi suất cho vay ở ngưỡng hiệu quả không tính đến lợi nhuận). Nếu tại thời điểm tính toán, trên thị trường có $Lscv$ cùng loại là i , thì $(i - Lscvo = DT)$ chính là doanh thu ròng trên một đơn vị sản phẩm trong hoạt động đầu tư tín dụng bao gồm cả chi phí sản xuất (không tính đến chi phí trả lãi huy động và “thuế” an toàn vốn = $Lscv \times (R+E)$), cả lợi nhuận mà ngân hàng có thể đạt tới. Trước đây ta gọi hiệu số này là “chênh lệch lãi suất bình quân đầu ra - đầu vào”. Như vậy, trong cơ chế thị trường, giá cả thị trường quyết định CPSX, chứ không phải ngược lại như thời cơ chế bao cấp...

+ Theo năng lực của các ngân hàng có trình độ trung bình quốc tế và khu vực hiện nay thì tổng doanh thu (DT) nói trên đạt từ 3% đến 4,5% tổng dư nợ.

DT nói trên cần được phân tích các quan hệ cấu thành sao cho hợp lý nhất trên cơ sở các số liệu lịch sử và nghệ thuật kinh doanh trong từng điều kiện công nghệ, cạnh tranh và từng thời kỳ khác nhau. Bảng cơ cấu dưới đây là một tài liệu tính toán được từ một

ngân hàng có thực và có thể tham khảo được:

DT = 100%, trong đó:

1. Chi phí quản lý (Khấu hao tài sản cố định, lương gián tiếp, công tác phí, quảng cáo, đối ngoại, hội họp...) = 9,5%

2. Chi phí văn phòng phẩm: (trang thiết bị rẻ tiền, mau hỏng...) = 7,5%

3. Chi phí điện, điện thoại, viễn thông... = 8%

4. Chi phí dự phòng rủi ro: (tính toán theo từng nhóm TSC rủi ro) = 12%

5. Chi tiền lương cho người lao động trực tiếp = 20%

6. Chi phí khác = 3%

7. Lợi nhuận trước thuế = 40% gồm: thuế DT, thuế lợi tức (nếu có), thuế vốn, lợi nhuận để lại chia 3 quỹ (Khen thưởng, phát triển nghiệp vụ, phúc lợi)...

Để ý rằng: nếu giả sử ngân hàng đạt được tổng DT = 3% dư nợ thì $P = 40\% \times 3\% = 1,2\%$ dư nợ là đồng nghĩa với chỉ số $P/TSC = ROA$ trong nhóm sản phẩm vay để cho vay của NH. Các con số trên khác đi thì tương ứng với nó là một chỉ số ROA khác. Nếu con số này tăng thì chiều hướng hiệu quả kinh doanh tốt lên, nếu giảm thì chiều hướng hiệu quả xấu đi...

Đến đây có thể thấy rằng, nếu Ủy ban Basel đặc biệt quan tâm đến khoản vốn dự phòng rủi ro nói chung (mục 4 trong phương án nói trên), thì công thức xác định tổng năng lực tín dụng và phương án giá tại ngưỡng hiệu quả như tôi phân tích và đề xuất ở trên đã cụ thể hóa “hệ số $e = E/D$ ” bằng một lượng tiền mặt đảm bảo thanh toán cụ thể và nằm ngoài



mục chi phí dự phòng rủi ro, nhưng nằm trong “đầu vào” khi xác định mức giá ở ngưỡng hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM. Như vậy, về bản chất, nếu chi phí dự phòng được tính vào giá thành để “thu về” qua giá bán (lãi suất cho vay) và lập thành “quỹ dự phòng rủi ro”, thì E về cơ bản lại là một khoản “hy sinh” không dùng làm nguồn cho vay ngay từ đầu để lập thành “**tiền mặt đảm bảo thanh toán tại Quý**” - Còn gọi là “vốn không sinh lời”... Tất cả dù đều liên quan đến giá bán sản phẩm dịch vụ ngân hàng (lãi suất cho vay) nhưng bản chất và phương thức hình thành chúng là hoàn toàn khác nhau... Cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của “**năng lực thanh toán**” tức thời đòi hỏi đối với mọi NHTM trong cơ chế thị trường phải luôn ở trạng thái sẵn sàng thanh toán cao nhất.

Cũng nhân nói về rủi ro vốn nói chung, rủi ro thanh khoản nói riêng, xin giới thiệu một số cách tiếp cận khác để phân tích tài chính NHTM gồm:

+ Lợi nhuận ròng trước thuế: chính bằng mục 7 trong cơ cấu tổng DT nói trên.

+ Khả năng thanh toán: TSC lưu hoạt/TSN lưu hoạt bình quân trong khoảng thời gian đủ ngắn nhất định (ngày hoặc tuần) = 1; Trong đó, thành phần chính để hình thành TSC lưu hoạt chính là E. Tỷ lệ này nếu lớn hơn 1 thì lãng phí vốn, nếu nhỏ hơn 1 thì độ an toàn thanh khoản là ở mức thấp...

+ Khả năng sinh lời: thông thường được đo bằng 2 chỉ số:

ROE = P/VTC và ROA = P/TSC. Theo năng lực hiệu quả kinh doanh trung bình của các NHTM trong khu vực thì: ROE không nhỏ hơn 15% và ROA không nhỏ hơn 1,2%, đây cũng là những chỉ tiêu tốt theo thông lệ quốc tế.

+ Mức độ rủi ro thông thường được đo bằng 2 chỉ số: VTC/TSC và tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ.

a) Về VTC/TSC:

Để ý rằng: Nếu đo mức độ rủi ro theo chỉ số VTC/TSC không nhỏ hơn 8% theo Hiệp ước vốn Basel và theo cách các NHTM Việt Nam vẫn làm lâu nay thì luôn luôn dẫn đến một áp lực thường trực là: Chủ ngân hàng phải đảm bảo tốc độ tăng TSC (nhiều khi do sức ép bất khả kháng của cầu tín dụng) phải kéo theo tăng VTC tương ứng một cách cơ học, tức thời và cùng tốc độ mà không phải lúc nào việc này cũng suôn sẻ. Thực ra chỉ tiêu này chỉ là một công cụ để quan sát trạng thái tĩnh hơn là một công cụ để điều hành trong trạng thái động. Thực vậy, tôi cho rằng có một cách phân tích khác phản ánh đúng bản chất kinh tế của chỉ số VTC/TSC hơn đó là:

Ta biết: ROE=P/VTC=>P =

ROE x VTC (i)

ROA=P/TSC=> P = ROA x TSC (ii)

Từ (i) và (ii)=>VTC/TSC = ROA/ROE. Đây mới là quan hệ bản chất kinh tế và mang tính linh hoạt của chỉ số VTC/TSC. Chính nhân tố lợi nhuận đóng vai trò trung gian trong phép phân tích trên đã giải tỏa được tâm lý căng thẳng truyền thống (về tìm nguồn để bổ sung VTC mỗi khi muốn mở rộng thị trường tín dụng trong ngắn hạn). Với cách phân tích này, bằng nghệ thuật kinh doanh có thể làm tăng P thay cho việc tăng VTC trong quy mô một mức VTC nhất định trong ngắn hạn. Việc tăng P có nhiều con đường hơn nhiều so với việc tăng VTC vì: P phụ thuộc vào nhiều nhân tố nằm ngay trong quá trình quản trị kinh doanh mà các nhân tố này chính là các khả năng giảm chi phí, tăng uy tín, tăng giá trị thương hiệu và tăng năng lực kiểm soát, giảm rủi ro, làm chủ thị trường...

b) Về tỷ lệ nợ xấu: Tỷ lệ này tính trên tổng dư nợ tại mỗi thời điểm là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng cực kỳ quan trọng. Tỷ lệ này nếu vượt quá tỷ trọng VTC/TSC, thậm chí chỉ cần vượt quá doanh thu thì điều đó đồng nghĩa với lợi nhuận kinh tế âm ngay cả khi có thể có lợi nhuận tài chính dương. Tình trạng này hiện đang là hòn đá tảng của hầu hết các NHTM Việt Nam. Lợi nhuận kinh tế là chỉ tiêu tổng hợp đo bằng thặng dư giữa các khoản thu so với các khoản chi (bao gồm cả chi trang trải cho những rủi ro trong kinh doanh), còn lợi nhuận tài chính chỉ đơn thuần đo bằng tổng doanh thu trừ tổng chi phí hoạt động kinh doanh (P bao hàm trong doanh thu như phương án giá đã trình bày ở trên).

Tóm lại: Vốn không chỉ là đối tượng kinh doanh của các NHTM, mà khác với các DN sản xuất hay kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường khác không nhất thiết phải có vốn dự phòng rủi ro, thì mọi ĐCTC có kinh doanh vốn đều nhất thiết phải tuân thủ yêu cầu về mức vốn tối thiểu - Vốn phải đủ bù đắp cho tất cả các loại rủi ro! Trong số những nguy cơ liên quan đến an toàn hoạt động của các NHTM, thì nguy cơ mất khả năng thanh toán được xếp vào loại nguy cơ liên quan đến sự **sinh hay tử** của NHTM đó! Mặc dù vốn dự phòng để đảm bảo cho rủi ro thanh khoản không phải là lớn nhất, và bản thân rủi ro đến mức phải “xóa sổ” Ngân hàng cũng không mang tính thường trực nên rất dễ làm cho các NHTM chủ quan... Về bản chất, vốn để đảm bảo rủi ro thanh khoản thường không tham gia vào quá trình kinh doanh, không được “trích” ra từ doanh thu, mà nó tồn tại trực tiếp dưới hình thức “**Quỹ tiền mặt**”, có nơi gọi luôn là “**Quỹ thanh khoản**”. Tuy vậy, Quỹ này cũng không nhất thiết 100% phải là tiền mặt mà gồm: tiền mặt và một tỷ lệ nào đó giá trị của các công cụ nợ có tính thanh khoản cao, do đó bản chất kinh tế của vốn đảm bảo thanh toán là “vốn không sinh lời” và/hoặc bao gồm một tỷ trọng vốn sinh lời ở mức thấp nhưng tính thanh khoản phải ở mức cao nhất. Vốn tối thiểu dự phòng rủi ro nói chung và Quỹ dự phòng rủi ro thanh khoản nói riêng không chỉ để sẵn sàng bù đắp rủi ro hay đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán đến hạn, mà còn để biểu thị sức mạnh, nâng cao giá trị thương hiệu và sức hút của NHTM với khách hàng mọi lúc, mọi nơi ■

